UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Biểu : 01(L)

DANH SÁCH LĨNH LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2019 (MLCS: 1.390.000Đ THEO NĐ 72/2018/NĐ-CP NGÀY 15/05/2018)

(Thời gian tính: từ 01/10/2019 đến 31/10/2019)

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
A	Biên chế (6001)		798.730	28	2031	29.60	1.27	87.931	283.5	0.2	1201.2		1,110,234,700	41,144,000	1,771,972	122,224,721	394,000,671	278,000	116,574,644	4,320,120	13,019,653	1,535,739,648	900,000	1,534,839,648
1	Vũ Văn Trường	Hiệu trưởng	5.42		20	1	0	1.284	2.57		10.272	1,390,000	7,533,800	1,390,000	0	1,784,760	3,569,520	0	791,049	145,950	187,400	13,153,681	200,000	12,953,681
2	Nguyễn Mạnh Quỳnh	P. Hiệu trưởng	5.08		15	0.8	0	0.882	2.35		9.114	1,390,000	7,061,200	1,112,000	0	1,225,980	3,269,280	0	741,426	116,760	128,728	11,681,546	50,000	11,631,546
3	Phạm Quang Huấn	P. Hiệu trưởng	4.98			0.8	0	0			5.78	1,390,000	6,922,200	1,112,000	0	0	0	0	726,831	116,760	0	7,190,609		7,190,609
4	Nguyễn Hữu Tiến	TP.Phòng KT&ĐBCL	6.78		33	0.5	0	2.4024	2.91		12.594	1,390,000	9,424,200	695,000	0	3,339,336	4,047,680	0	989,541	72,975	350,630	16,093,070		16,093,070
5	Đinh Ngọc Lưu	TB. Ban QL KTX	6.44		37	0.5	0	2.5678	2.78		12.284	1,390,000	8,951,600	695,000	0	3,569,242	3,858,640	0	939,918	72,975	374,770	15,686,819		15,686,819
6	Lê Chí Nguyện	PTK. PT khoa Tự Nhiên	6.44		27	0.5	0	1.8738	2.78		11.59	1,390,000	8,951,600	695,000	0	2,604,582	3,858,640	0	939,918	72,975	273,481	14,823,448		14,823,448
7	Vũ Thị Phượng (1965)	TBM.Bộ môn GDTC-	6.44		27	0.5	0	1.8738	2.78		11.59	1,390,000	8,951,600	695,000	0	2,604,582	3,858,640	0	939,918	72,975	273,481	14,823,448		14,823,448
8	Bùi Thị Kim Phương	GVC.BMG DTC-TL	6.1		28		0	1.708	2.44		10.248	1,390,000	8,479,000	0	0	2,374,120	3,391,600	0	890,295	0	249,283	13,105,142	50,000	13,055,142
9	Phạm Văn Cường (1969)	GVC.Khoa tự nhiên	5.76		24		0	1.3824	2.3		9.4464	1,390,000	8,006,400	0	0	1,921,536	3,202,560	0	840,672	0	201,761	12,088,063		12,088,063
10	Bùi Bình An	PGĐ. TT thiết bị- thư viện	5.76			0.4	0	0			6.16	1,390,000	8,006,400	556,000	0	0	0	0	840,672	58,380	0	7,663,348		7,663,348
11	Trần Việt Hùng	TP.Hành chính- QT	4.98	7	27	0.5	0.35	1.5737	2.33		9.7338	1,390,000	6,922,200	695,000	484,554	2,187,474	3,240,702	0	726,831	72,975	280,563	12,449,560		12,449,560
12	Dương Trọng Hạnh	GĐ.TT Thiết bị- Thư viện	4.98	8	23	0.5	0.4	1.352	2.65		9.8757	1,390,000	6,922,200	695,000	553,776	1,879,324	3,676,939	0	726,831	72,975	255,476	12,671,958		12,671,958
13	Đỗ Nhân Thọ	KTV.TT Thiết bị - TV	4.06	13			0.53	0			4.59	1,390,000	5,643,400	0	733,642	0	0	0	592,557	0	77,032	5,707,453		5,707,453
14	Phan Thị Hồng Duyên	PTP.Phòng ĐTQLKH	5.42		22	0.4	0	1.2804	2.62		9.7194	1,390,000	7,533,800	556,000	0	1,779,756	3,640,410	0	791,049	58,380	186,874	12,473,663		12,473,663

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
15	Nguyễn Thị Phương	Trưởng khoa. Khoa XH-DL	5.08		21	0.5	0	1.1718	2.23		8.9838	1,390,000	7,061,200	695,000	0	1,628,802	3,102,480	0	741,426	72,975	171,024	11,502,057		11,502,057
16	Vũ Thị Thúy Ngà	GV.Khoa TH-MN	4.65		21		0	0.9765	1.86		7.4865	1,390,000	6,463,500	0	0	1,357,335	2,585,400	0	678,668	0	142,520	9,585,047		9,585,047
17	Phạm Thị Thanh Vân	PTK. Khoa TH-MN	5.08		22	0.4	0	1.2056	2.19		8.8776	1,390,000	7,061,200	556,000	0	1,675,784	3,046,880	0	741,426	58,380	175,957	11,364,101		11,364,101
18	Lưu Thị Chung	PTK. Khoa TH-MN	5.42		20	0.4	0	1.164	2.33		9.312	1,390,000	7,533,800	556,000	0	1,617,960	3,235,920	0	791,049	58,380	169,886	11,924,365		11,924,365
19	Trần T Huyền Phương	TM Văn. Khoa XH-DL	5.08		20	0.4	0	1.096	2.19		8.768	1,390,000	7,061,200	556,000	0	1,523,440	3,046,880	0	741,426	58,380	159,961	11,227,753		11,227,753
20	Phùng Thị Thanh Hương	PTK. Khoa tự nhiên	5.42		19	0.4	0	1.1058	2.33		9.2538	1,390,000	7,533,800	556,000	0	1,537,062	3,235,920	0	791,049	58,380	161,392	11,851,961		11,851,961
21	Hà Thị Hương	TM.Hóa khoa Tự nhiên	5.42		19	0.4	0	1.1058	2.33		9.2538	1,390,000	7,533,800	556,000	0	1,537,062	3,235,920	0	791,049	58,380	161,392	11,851,961		11,851,961
22	Hoàng Diệu Thúy	P. Trưởng phòng, phòng TCTH	4.4		18	0.4	0	0.864	2.16		7.824	1,390,000	6,116,000	556,000	0	1,200,960	3,002,400	0	642,180	58,380	126,101	10,048,699		10,048,699
23	Phạm Thị Loan	GV.Khoa XH-DL	4.32		18		0	0.7776	1.73		6.8256	1,390,000	6,004,800	0	0	1,080,864	2,401,920	0	630,504	0	113,491	8,743,589		8,743,589
24	Phạm Xuân Lê Đồng	TP. Phòng CTSV	4.65		18	0.5	0	0.927	2.06		8.137	1,390,000	6,463,500	695,000	0	1,288,530	2,863,400	0	678,668	72,975	135,296	10,423,492		10,423,492
25	Hoàng Đức Hoan	P.Trưởng phòng, Phòng ĐTQLKH	4.65		18	0.4	0	0.909	2.02		7.979	1,390,000	6,463,500	556,000	0	1,263,510	2,807,800	0	678,668	58,380	132,669	10,221,094		10,221,094
26	Nguyễn Thị Thu Giang	PTK. Khoa XH-DL	4.32		18	0.4	0	0.8496	1.89		7.4576	1,390,000	6,004,800	556,000	0	1,180,944	2,624,320	0	630,504	58,380	123,999	9,553,181		9,553,181
27	Nguyễn Thị Nguyệt	PTBM. Bộ môn GDTC-Tâm lý	4.74		18	0.4	0	0.9252	2.06		8.1212	1,390,000	6,588,600	556,000	0	1,286,028	2,857,840	0	691,803	58,380	135,033	10,403,252		10,403,252
28	Nguyễn Thị Minh Ngọc	GVC. Phòng ĐTQLKH	5.42		19		0	1.0298	2.17		8.6178	1,390,000	7,533,800	0	0	1,431,422	3,013,520	0	791,049	0	150,299	11,037,394		11,037,394
29	Bùi Thị Hải Yến	TP. Phòng Tài vụ.	4.65			0.5	0	0		0.2	5.35	1,390,000	6,463,500	695,000	0	0	0	278,000	678,668	72,975	0	6,684,858	400,000	6,284,858
30	Dương Thị Ngọc Anh	GVC.Khoa NN-TH	4.4		18		0	0.792	1.76		6.952	1,390,000	6,116,000	0	0	1,100,880	2,446,400	0	642,180	0	115,592	8,905,508		8,905,508
31	Vũ Thị Diệu Thúy	TM.Mầm non; Khoa TH-MN	4.4		18	0.4	0	0.864	1.92		7.584	1,390,000	6,116,000	556,000	0	1,200,960	2,668,800	0	642,180	58,380	126,101	9,715,099		9,715,099
32	Lê Thị Tâm	TK. Khoa nông lâm	4.4		15	0.5	0	0.735	1.96	0	7.595	1,390,000	6,116,000	695,000	0	1,021,650	2,724,400	0	642,180	72,975	107,273	9,734,622		9,734,622

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNN G	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
33	Đồng Thị Thu	PGĐ.TT NN-TH	4.4		15	0.4	0	0.72	1.92		7.44	1,390,000	6,116,000	556,000	0	1,000,800	2,668,800	0	642,180	58,380	105,084	9,535,956		9,535,956
34	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	P. Trưởng khoa PT; Khoa NN-TH	4.32		17	0.5	0	0.8194	1.93		7.5674	1,390,000	6,004,800	695,000	0	1,138,966	2,679,920	0	630,504	72,975	119,591	9,695,616		9,695,616
35	Vũ Thị Hồng	TM.GDTC TL; Bộ môn GDTC-Tâm lý	4.4		17	0.4	0	0.816	1.92		7.536	1,390,000	6,116,000	556,000	0	1,134,240	2,668,800	0	642,180	58,380	119,095	9,655,385		9,655,385
36	Lê Thị Huệ	TM. Sử-Địa. Khoa XH-DL	4.32		17	0.4	0	0.8024	1.89		7.4104	1,390,000	6,004,800	556,000	0	1,115,336	2,624,320	0	630,504	58,380	117,110	9,494,462		9,494,462
37	Đoàn Sỹ Tuấn	PTM phụ trách; Bộ môn LLCT	4.4		17	0.5	0	0.833	2.21		7.938	1,390,000	6,116,000	695,000	0	1,157,870	3,064,950	0	642,180	72,975	121,576	10,197,089		10,197,089
38	Lâm Văn Năng	PTK.Khoa tự nhiên	4.4		17	0.4	0	0.816	1.92		7.536	1,390,000	6,116,000	556,000	0	1,134,240	2,668,800	0	642,180	58,380	119,095	9,655,385		9,655,385
39	Lê Hồng Phượng	PTP. Phòng CTSV	4.32		17	0.4	0	0.8024	1.89		7.4104	1,390,000	6,004,800	556,000	0	1,115,336	2,624,320	0	630,504	58,380	117,110	9,494,462		9,494,462
40	Bùi Thị Kim Cúc	GVC. Khoa tự nhiên	4.4		17		0	0.748	1.76		6.908	1,390,000	6,116,000	0	0	1,039,720	2,446,400	0	642,180	0	109,171	8,850,769		8,850,769
41	Nguyễn Anh Tuấn	PTP.Phòng KT& ĐBCL	4.4		16	0.4	0	0.768	1.92		7.488	1,390,000	6,116,000	556,000	0	1,067,520	2,668,800	0	642,180	58,380	112,090	9,595,670		9,595,670
42	Đinh Thị Kim Dung	GV. Khoa tự nhiên	4.32		16		0	0.6912	1.73		6.7392	1,390,000	6,004,800	0	0	960,768	2,401,920	0	630,504	0	100,881	8,636,103		8,636,103
43	Nguyễn Thị Loan	GV. Khoa Nông Lâm	4.32		16		0	0.6912	1.73		6.7392	1,390,000	6,004,800	0	0	960,768	2,401,920	0	630,504	0	100,881	8,636,103		8,636,103
44	Trần Ngọc Tú	TK. Khoa GDTX	3.99		15	0.5	0	0.6735	1.8		6.9595	1,390,000	5,546,100	695,000	0	936,165	2,496,440	0	582,341	72,975	98,297	8,920,092		8,920,092
45	Lê Thị Tuyết Nhung	PGĐ.TT thiết bị - thư viện	4.4		11	0.4	0	0.528	1.92		7.248	1,390,000	6,116,000	556,000	0	733,920	2,668,800	0	642,180	58,380	77,062	9,297,098		9,297,098
46	Phạm Văn Truyền	PTP. P.Tài vụ.	3.99			0.4	0	0			4.39	1,390,000	5,546,100	556,000	0	0	0	0	582,341	58,380	0	5,461,380		5,461,380
47	Hoàng Thị Bằng	GV. Khoa Nông Lâm	4.32		14		0	0.6048	1.73		6.6528	1,390,000	6,004,800	0	0	840,672	2,401,920	0	630,504	0	88,271	8,528,617		8,528,617
48	Tạ Hoàng Minh	Trưởng khoa. Khoa TH-MN	3.99		16	0.5	0	0.7184	1.8		7.0044	1,390,000	5,546,100	695,000	0	998,576	2,496,440	0	582,341	72,975	104,850	8,975,950		8,975,950
49	Nguyễn Thị Tố Uyên	GV. Khoa Nông Lâm	4.32		17		0	0.7344	1.73		6.7824	1,390,000	6,004,800	0	0	1,020,816	2,401,920	0	630,504	0	107,186	8,689,846		8,689,846

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNNG	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
50	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TM. kinh tế; Khoa KT-KT	3.99		16	0.4	0	0.7024	1.76		6.8484	1,390,000	5,546,100	556,000	0	976,336	2,440,840	0	582,341	58,380	102,515	8,776,040		8,776,040
51	Mai Thị Ánh Hồng	GV. Khoa TH-MN	0		15		0	0	0		0	1,390,000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
52	Lương Thị Hà	PTP. Phòng KT&ĐBCL	3.99		19	0.4	0	0.8341	1.76		6.9801	1,390,000	5,546,100	556,000	0	1,159,399	2,440,840	0	582,341	58,380	121,737	8,939,882		8,939,882
53	Lã Thị Hương Giang	NV. Phòng TC-TH.	4.06				0	0			4.06	1,390,000	5,643,400	0	0	0	0	0	592,557	0	0	5,050,843		5,050,843
54	Lưu Thanh Ngọc	GV.Khoa Nông lâm	3.66		14		0	0.5124	1.46		5.6364	1,390,000	5,087,400	0	0	712,236	2,034,960	0	534,177	0	74,785	7,225,634		7,225,634
55	Phạm Thị Thanh	TM. Tin; Khoa NN-TH	4.4		14	0.4	0	0.672	1.92		7.392	1,390,000	6,116,000	556,000	0	934,080	2,668,800	0	642,180	58,380	98,078	9,476,242		9,476,242
56	Lê Thị Thu Hoài	GV.Khoa XH-DL	3.99		14		0	0.5586	1.6		6.1446	1,390,000	5,546,100	0	0	776,454	2,218,440	0	582,341	0	81,528	7,877,126		7,877,126
57	Mai Thị Thu Hân	TM. Tiếng Anh; Khoa NN-TH. GVC	4.4		14	0.4	0	0.672	1.92		7.392	1,390,000	6,116,000	556,000	0	934,080	2,668,800	0	642,180	58,380	98,078	9,476,242		9,476,242
58	Phạm Thị Hương Thảo	PTK. Khoa GDTX	3.99		13	0.4	0	0.5707	1.76		6.7167	1,390,000	5,546,100	556,000	0	793,273	2,440,840	0	582,341	58,380	83,294	8,612,199		8,612,199
59	Nguyễn Thị Thịnh	GVC. Bộ môn GDTC-TL	4.4		13		0	0.572	1.76		6.732	1,390,000	6,116,000	0	0	795,080	2,446,400	0	642,180	0	83,483	8,631,817		8,631,817
60	Lương Duy Quyền	TP. Phòng TC- TH.	3.99		11	0.5	0	0.4939	1.8		6.7799	1,390,000	5,546,100	695,000	0	686,521	2,496,440	0	582,341	72,975	72,085	8,696,661		8,696,661
61	Nguyễn Tất Thắng	GV.Khoa NN-TH	3.99		13		0	0.5187	1.6		6.1047	1,390,000	5,546,100	0	0	720,993	2,218,440	0	582,341	0	75,704	7,827,488		7,827,488
62	Hoàng Thị Tuyết	GVC. Khoa NN-TH	4.4		15		0	0.66	1.76		6.82	1,390,000	6,116,000	0	0	917,400	2,446,400	0	642,180	0	96,327	8,741,293		8,741,293
63	Đinh Thị Hoa	GV. Bộ môn GDTC-TL	3.66		10		0	0.366	1.46		5.49	1,390,000	5,087,400	0	0	508,740	2,034,960	0	534,177	0	53,418	7,043,505		7,043,505
64	Trần Thị Tố Vân	PTP. Phòng tài vụ.	3.99			0.4	0	0			4.39	1,390,000	5,546,100	556,000	0	0	0	0	582,341	58,380	0	5,461,380	200,000	5,261,380
65	Đỗ Thị Tươi	CV.TT thiết bị - TV	3.66				0	0			3.66	1,390,000	5,087,400	0	0	0	0	0	534,177	0	0	4,553,223		4,553,223
66	Đỗ Thị Thúy	PTK. Khoa KT-KT.	4.4		15	0.4	0	0.72	1.92		7.44	1,390,000	6,116,000	556,000	0	1,000,800	2,668,800	0	642,180	58,380	105,084	9,535,956		9,535,956
67	Trần Thị Thanh Phương	GV. Khoa Nông lâm	3.66		12		0	0.4392	1.46		5.5632	1,390,000	5,087,400	0	0	610,488	2,034,960	0	534,177	0	64,101	7,134,570		7,134,570
68	Nguyễn Văn Lĩnh	GVTHCS. Phòng HC-QT	3.34				0	0			3.34	1,390,000	4,642,600	0	0	0	0	0	487,473	0	0	4,155,127		4,155,127

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNN G	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)			
69	Đặng Thị Thu Hà (1979)	GVC.Khoa NN-TH	4.4		11		0	0.484	1.76		6.644	1,390,000	6,116,000	0	0	672,760	2,446,400	0	642,180	0	70,640	8,522,340		8,522,340
70	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	GVC.Khoa NN-TH	4.4		12		0	0.528	1.76		6.688	1,390,000	6,116,000	0	0	733,920	2,446,400	0	642,180	0	77,062	8,577,078		8,577,078
71	Nguyễn Thị Liên	Giám đốc. TTNN-TH	4.4		12	0.5	0	0.588	1.96		7.448	1,390,000	6,116,000	695,000	0	817,320	2,724,400	0	642,180	72,975	85,819	9,551,746		9,551,746
72	Phạm Thị Thu Hiền	TM. Âm nhạc;Khoa THMN	3.66		12	0.4	0	0.4872	1.62		6.1712	1,390,000	5,087,400	556,000	0	677,208	2,257,360	0	534,177	58,380	71,107	7,914,304		7,914,304
73	Hoàng Thị Ngọc Hà	GV. Khoa Tự nhiên	3.66		10		0	0.366	1.46		5.49	1,390,000	5,087,400	0	0	508,740	2,034,960	0	534,177	0	53,418	7,043,505		7,043,505
74	Bùi Duy Bình	P.Trưởng phòng, phòng TC-TH	3.66		11	0.4	0	0.4466	1.83		6.3336	1,390,000	5,087,400	556,000	0	620,774	2,539,530	0	534,177	58,380	65,181	8,145,966		8,145,966
75	Nguyễn Thiết Kế	GV.Khoa Tự nhiên	3.66		10		0	0.366	1.46		5.49	1,390,000	5,087,400	0	0	508,740	2,034,960	0	534,177	0	53,418	7,043,505		7,043,505
76	Phạm Thanh Xuân	GV.Bộ môn LLCT	3.33		12		0	0.3996	1.5		5.2281	1,390,000	4,628,700	0	0	555,444	2,082,915	0	486,014	0	58,322	6,722,724		6,722,724
77	Phạm Thành Trung	TM.ĐCCM của ĐCSVN; Bộ môn LLCT	4.4		12	0.4	0	0.576	2.16		7.536	1,390,000	6,116,000	556,000	0	800,640	3,002,400	0	642,180	58,380	84,067	9,690,413		9,690,413
78	Đào Sỹ Nhiên	PTK. Khoa NN-TH	3.66		11	0.4	0	0.4466	1.62		6.1306	1,390,000	5,087,400	556,000	0	620,774	2,257,360	0	534,177	58,380	65,181	7,863,796		7,863,796
79	Đinh Thị Thủy	GV. Khoa KT-KT	3.66		11		0	0.4026	1.46		5.5266	1,390,000	5,087,400	0	0	559,614	2,034,960	0	534,177	0	58,759	7,089,038		7,089,038
80	Vũ Thị Hương Giang	GV.Bộ môn LLCT	3.66		11		0	0.4026	1.65		5.7096	1,390,000	5,087,400	0	0	559,614	2,289,330	0	534,177	0	58,759	7,343,408		7,343,408
81	Đinh Thị Kim Khánh	PTK.PT Khoa Kinh tế- kỹ thuật	3.66		11	0.5	0	0.4576	1.66		6.2816	1,390,000	5,087,400	695,000	0	636,064	2,312,960	0	534,177	72,975	66,787	8,057,485		8,057,485
82	Đoàn Thị Thơm	GV; Bộ môn GDTC-TL	3.33		10	0	0	0.333	1.33		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		6,408,435
83	Bùi Thùy Liên	GV.Khoa Nông lâm	3.33		10		0	0.333	1.33		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		6,408,435
84	Đàm Thu Vân	GV.Khoa XH-DL	3.33		10		0	0.333	1.33		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		6,408,435
85	Nguyễn Thị Thảo	GV.Phòng ĐTQLKH	3.33		10		0	0.333	1.33		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		6,408,435
86	Vũ Thị Vân Huyền	TM. QTKD; Khoa KT-KT	3.33		10	0.4	0	0.373	1.49		5.595	1,390,000	4,628,700	556,000	0	518,470	2,073,880	0	486,014	58,380	54,439	7,178,217		7,178,217